

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH TRÀ VINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 122/2019/DS-PT

Ngày: 11-10-2019

V/v tranh chấp chia thừa kế
quyền sử dụng đất

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TRÀ VINH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Huỳnh Văn Hoàng Vân.

Các Thẩm phán: Ông Tống Văn Viên.

Ông Lê Thành Trung.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Tính - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh tham gia phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Ái Minh - Kiểm sát viên.

Ngày 11 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 154/2017/TLPT-DS ngày 25 tháng 10 năm 2017 về việc “Tranh chấp chia thừa kế quyền sử dụng đất”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2017/DS-ST ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 269/2019/QĐ-PT ngày 26 tháng 9 năm 2019 và thông báo dời ngày mở phiên tòa số: 195/TB-TA ngày 04 tháng 10 năm 2019, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Thị T, sinh năm 1962 (có mặt).

Địa chỉ: ấp P, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho nguyên đơn:* Luật sư Phạm Minh T1, Văn phòng luật sư H thuộc Đoàn luật sư tỉnh Trà Vinh (có mặt).

- *Bị đơn:* Bà Nguyễn Thị T2, sinh năm 1962 (có mặt).

Địa chỉ: ấp P, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1. Ông Nguyễn Văn T3, sinh năm 1980 (xin xét xử vắng mặt).

2. Ông Nguyễn Văn H, sinh năm 1984 (xin xét xử vắng mặt).

3. Ông Nguyễn Văn P, sinh năm 1986 (có mặt).

4. Bà Nguyễn Thị Kim S, sinh năm 1987 (xin xét xử vắng mặt).
5. Bà Nguyễn Thị Ngọc L, sinh năm 1993 (xin xét xử vắng mặt).
6. Bà Nguyễn Thị Kim C, sinh năm 1988 (xin xét xử vắng mặt).
7. Ông Nguyễn Văn C1, sinh năm 1990 (xin xét xử vắng mặt).
8. Bà Nguyễn Thị K, sinh năm 1993 (có mặt).

Cùng địa chỉ: ấp P, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

- *Người kháng cáo:* Bà Lê Thị T là nguyên đơn. Bà Nguyễn Thị T2 là bị đơn. Ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Kim S, bà Nguyễn Thị Ngọc L là người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện ngày 01 tháng 8 năm 2014, đơn khởi kiện bổ sung ngày 16 tháng 8 năm 2016 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay nguyên đơn bà Lê Thị T trình bày: Bà với ông Nguyễn Văn U sống chung với nhau vào năm 1979 không có đăng ký kết hôn, quá trình chung sống có 05 người con tên Nguyễn Văn T3, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị Kim S, Nguyễn Thị Ngọc L. Năm 1986 ông U bỏ nhà đi chung sống với bà Nguyễn Thị T2 như vợ chồng cũng không có đăng ký kết hôn, đến ngày 02/11/2013 ông U chết. Ông U chết để lại di sản, gồm: Thửa số 217, diện tích 900m², loại đất trồng lúa; thửa số 218, diện tích 1.030m², loại đất ở - quả; thửa số 219, diện tích 2.580m², loại đất trồng lúa, cùng tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp P, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh và các tài sản có trên đất, do ông U đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hiện nay do bà T2 quản lý sử dụng. Nay bà yêu cầu chia thừa kế 03 thửa đất nói trên do ông U chết để lại, chia thành 09 phần bằng nhau, mỗi phần diện tích 501m², bà hưởng một phần và 08 người con của ông U mỗi người hưởng một phần.

Tại bản tự khai ngày 06 tháng 01 năm 2015 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa hôm nay bị đơn bà Nguyễn Thị T2 trình bày: Bà với ông Nguyễn Văn U sống chung với nhau như vợ chồng vào năm 1986 nhưng không có đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, có 03 người con chung tên Nguyễn Thị Kim C, Nguyễn Văn C1, Nguyễn Thị K. Năm 2013, ông U chết để lại tài sản gồm 03 thửa đất số 217, 218, 219, cùng tờ bản đồ số 3 với tổng diện tích 4.510m² và các tài sản có trên đất, tọa lạc tại ấp P, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh, hiện nay bà đang quản lý tài sản trên. Nay bà không đồng ý theo yêu cầu khởi kiện của bà T. Bà yêu cầu chia 03 thửa đất số 217, 218, 219 ra làm hai phần, bà hưởng 50% tài sản vì bà ở chung hộ gia đình với ông U, còn lại 50% là di sản của ông U chết để lại chia thừa kế cho bà T và các con của ông U.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng đứng về phía nguyên đơn ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Kim S, bà Nguyễn Thị Ngọc L có lời trình bày và yêu cầu như nguyên đơn.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng đứng về phía bị đơn

bà Nguyễn Thị Kim C, ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị K có lời trình bày và yêu cầu như bị đơn.

Tại bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2017/DS-ST ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C, đã tuyên như sau:

Chấp nhận một phần đơn yêu cầu khởi kiện chia thừa kế quyền sử dụng đất của bà Lê Thị T, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Kim S, bà Nguyễn Thị Ngọc L.

Chia 03 thửa đất số 217, 218, 219 cho bà Nguyễn Thị T2 50% bằng 2.202,5m² đất, còn lại 50% bằng 2.202,5m² đất là tài sản của ông Nguyễn Văn U.

Giao cho bà Nguyễn Thị T2 trọn quyền sử dụng 50% tài sản của ông Nguyễn Văn U là 2.202,5m² đất trị giá bằng 1.066.825.000 đồng.

Buộc bà Nguyễn Thị T2, phải có trách nhiệm hoàn trả lại phần giá trị tài sản thừa kế cho: Bà Lê Thị T, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Kim S, bà Nguyễn Thị Ngọc L, bà Nguyễn Thị Kim C, ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị K mỗi người được hưởng là 118.536.111 đồng.

Giao cho bà Nguyễn Thị T2 tạm quản lý phần tài sản của bà Nguyễn Thị Kim C, ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị K.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về nghĩa vụ chịu lãi do chậm thi hành án, án phí, chi phí khảo sát, đo đạc, định giá và quyền kháng cáo của đương sự theo quy định của pháp luật.

Ngày 28/7/2017 bà Lê Thị T, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Kim S, bà Nguyễn Thị Ngọc L kháng cáo, yêu cầu chia cho mỗi người được hưởng một kỷ phần thừa kế bằng diện tích đất 501m² (thực đo 489.44m²) nằm trong tổng diện tích chung 4.510m² (thực đo 4.405m²) thuộc các thửa số 217, 218, 219, cùng tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp P, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh.

Ngày 31/7/2017 bà Nguyễn Thị T2 kháng cáo, yêu cầu định giá lại tài sản tranh chấp và cho bà được hưởng phần công sức đóng góp thờ cúng trong di sản của ông Nguyễn Văn U.

Tại phiên tòa phúc thẩm.

- Người bảo vệ quyền và lợi hợp pháp cho nguyên đơn, trình bày: Ông U với bà T là vợ chồng sống chung từ năm 1979, không có đăng ký kết hôn nhưng có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán của người Việt Nam, trong quá trình chung sống có 05 người con chung, theo quy định của pháp luật thì hôn nhân của ông U với bà T là hôn nhân thực tế và hợp pháp. Sáu đó, ông U sống chung với bà T2 là không hợp pháp. Việc Công an huyện C lập sổ hộ khẩu xác định bà T2 là vợ của ông U là không đúng quy định của pháp luật. Trong quá trình giải quyết vụ án, cấp sơ thẩm chưa xác minh làm rõ việc bà T chuyển nhượng đất và mua đất trong khối di sản của ông U chết để lại và việc cung cấp thông tin về hộ khẩu của Công an có mâu thuẫn với nhau nhưng chưa được làm rõ nên đề nghị Hội đồng xét xử hủy án

sơ thẩm, giao hồ sơ vụ án về cho cấp sơ thẩm xét xử lại vụ án.

- Nguyên đơn và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan tham gia tố tụng đứng về phía nguyên đơn kháng cáo thống nhất với ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi hợp pháp cho nguyên đơn đã trình bày nêu trên.

- Bị đơn vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Trà Vinh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, của Hội đồng xét xử tại phiên tòa cũng như việc chấp hành pháp luật của các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án, Kiểm sát viên cho rằng về quan hệ hôn nhân giữa ông U với bà T sống chung năm 1979 nhưng không có đăng ký kết hôn, căn cứ Nghị quyết số 35/2000/QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội, thì quan hệ hôn nhân của ông U với bà T được công nhận là vợ chồng. Năm 1986 ông U chung sống như vợ chồng với bà T2 là vi phạm Điều 5 của Luật hôn nhân và gia đình năm 1959 và Điều 7 Luật hôn nhân và gia đình năm 1986. Như vậy, ông U đang có vợ là bà T nhưng chung sống như vợ chồng với bà T2 là vi phạm luật hôn nhân và gia đình, do đó hôn nhân giữa ông U với bà T2 không được xem là hôn nhân hợp pháp. Ông U chết năm 2013, không có để lại di chúc, phần di sản của ông U để lại 03 thửa đất gồm, thửa số 217, diện tích 900m², loại đất lúa; thửa số 218, diện tích 1.030m², loại đất ở - quả; thửa số 219, diện tích 2.580m², loại đất lúa, cùng tờ bản đồ số 3, tọa lạc tại ấp P, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh cấp cho hộ gia đình ông U vào ngày 20/9/1997 do ông U đại diện chủ hộ đứng tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Cấp sơ thẩm xác định, di sản của ông U thuộc sở hữu chung của các thành viên hộ gia đình nên chia tài sản theo thành viên hộ, năm 1997 các thành viên trong hộ của ông U chưa đủ 15 tuổi, chưa có công sức đóng góp vào khối tài sản chung của hộ gia đình nên không được xem xét, phân tài sản của hộ ông U chia đôi ông U 50%, bà T2 50%. Cấp sơ thẩm, chia đôi tài sản chung là không phù hợp. Bởi lẽ, theo quy định tại Điều 118 của Bộ luật dân sự năm 1995 quy định “Tài sản chung của hộ gia đình gồm tài sản do các thành viên cùng nhau tạo lập nên hoặc được tặng cho chung và các tài sản khác mà các thành viên thỏa thuận là tài sản chung của hộ. Quyền sử dụng đất hợp pháp của hộ gia đình cũng là tài sản chung của hộ”. Đối chiếu với quy định trên, thì tài sản 03 thửa đất của ông U có nguồn gốc của cha mẹ ông U để lại cho ông U nên tài sản trên được hình thành trước thời điểm ông U chung sống với bà T2 không phải do ông U và bà T2 tạo lập nên. Theo xác nhận tàng thư lưu trữ của Công an huyện C, thì năm 1994 hộ ông U có 7 thành viên, năm 1997 ông U được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thời điểm này hộ ông U chưa được cơ quan có thẩm quyền cấp sổ hộ khẩu chỉ mới kê khai. Năm 2004 hộ ông U mới được cấp hộ khẩu gồm có 05 thành viên, cấp sơ thẩm căn cứ Điều 179 của Luật đất đai năm 2013 và Điều 212 của Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết vụ án là không phù hợp.

Năm 1997 bà T cũng không phải là thành viên hộ của ông U, nên 03 thửa đất trên là di sản của ông U nên chia đều cho các đồng thừa kế. Hàng thừa kế của ông U, gồm bà T, ông T3, ông H, ông P, bà S, bà L, bà C, ông C1, bà K. Bà T2 không phải hàng thừa kế của ông U, nhưng bà T2 có công gìn giữ di sản này nên cần phải xem xét quyền lợi cho bà T2 tương đương một suất thừa kế.

Bà T, ông T3, ông H, ông P, bà S, bà L kháng cáo yêu cầu chia di sản của ông U cho các ông bà được hưởng mỗi người một suất thừa kế theo quy định của pháp luật (hưởng hiện vật) là có cơ sở chấp nhận nên chia, như sau: Tổng diện tích đất của 03 thửa thực đo là 4.405m^2 . Trong đó, thửa số 217, diện tích 900m^2 (thực đo 744m^2), loại đất lúa; Thửa số 218, diện tích 1.030m^2 (thực đo 1044m^2), loại đất ở quả; Thửa số 219, diện tích 2.580m^2 (thực đo 2.617m^2), loại đất lúa. Diện tích 4.405m^2 chia cho 10 suất thừa kế bằng $440.5\text{m}^2/\text{người}$. Bà T và 5 người con là 6 suất thừa kế: $440.5\text{m}^2 \times 6 = 2.643\text{m}^2$ nên giao thửa đất số 219, diện tích 2.617m^2 cho bà T và các con của bà T.

03 người con của bà T2 và công gìn giữ di sản của bà T2 bằng 4 suất thừa kế: $440.5\text{m}^2 \times 4 = 1.762\text{m}^2$. Thửa số 217, diện tích 744m^2 , thửa số 218, diện tích 1.044m^2 với tổng diện tích là 1.788m^2 nhiều hơn diện tích mà các con bà T nhận là 26m^2 . Việc chênh lệch diện tích không lớn, nên công nhận cho bà T và các con bà T thửa số 219, bà T2 và các con bà T2 thửa số 217, 218.

Do bà T và các con bà T kháng cáo, yêu cầu được chia bằng hiện vật nên chia cho bà T và các con của bà T thửa số 219, bà T có nghĩa vụ chia cho các con bà T mỗi người 440.5m^2 . Nếu không chia được bằng hiện vật, thì chia bằng giá trị tương đương mỗi suất thừa kế bằng 70.000.000 đồng. Chia cho bà T2 và các con của bà T2 thửa số 217, 218, bà T2 có nghĩa vụ chia cho các con bà T2 mỗi người 440.5m^2 . Nếu không chia được bằng hiện vật, thì chia bằng giá trị tương đương mỗi suất thừa kế bằng 70.000.000 đồng. Nên đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự chấp nhận một phần yêu cầu kháng cáo của bà T, ông T3, ông H, ông P, bà S, bà L, sửa bản án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh luận và ý kiến của Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận định:

Về thủ tục tố tụng:

[1] Hội đồng xét xử sơ thẩm đã xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp, thụ lý và giải quyết vụ án đúng thẩm quyền theo quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Đơn kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị T; bị đơn bà Nguyễn Thị T2; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Kim S, bà Nguyễn Thị Ngọc L còn trong hạn luật định hợp lệ, nên được chấp nhận.

[2] Ngày 29/01/2018 bị đơn bà Nguyễn Thị T2 ủy quyền cho ông Trần Văn Phúc tham gia tố tụng tại Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh. Tại phiên tòa hôm nay, bà T2 yêu cầu rút lại việc bà ủy quyền cho ông Phúc để bà trực tiếp tham gia tố tụng tại cấp phúc thẩm. Xét thấy, việc bà T2 tự nguyện chấm dứt việc bà ủy quyền cho ông Phúc, để bà trực tiếp tham gia tố tụng tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay là có căn cứ để chấp nhận theo quy định tại khoản 2 Điều 90 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[3] Ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn H, bà Nguyễn Thị Kim S, bà Nguyễn Thị Ngọc L, bà Nguyễn Thị Kim C, ông Nguyễn Văn C1 có đơn xin xét xử vắng mặt, nên vụ án được đưa ra xét xử theo quy định tại Điều 296 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Về nội dung vụ án:

[4] Tại quyết định định giá tài sản số: 15/2015/QĐ-ĐG ngày 01/4/2015 và biên bản định giá tài sản số: 15/2015/BBĐG ngày 08/4/2015 thì ông Phạm Văn Xuân tham gia Hội đồng định giá với tư cách Ủy viên Hội đồng. Tại quyết định định giá tài sản và thành lập hội đồng định giá số: 52/2016/QĐ-ĐG ngày 12/10/2016 và biên bản định giá tài sản ngày 21/10/2016 của Tòa án nhân dân huyện C thì ông Phạm Văn Xuân tham gia Hội đồng định giá với tư cách Ủy viên Hội đồng. Như vậy, ông Phạm Văn Xuân tham gia thành viên trong Hội đồng định giá 02 lần là vi phạm khoản 3 Điều 18 của Thông tư liên tịch số: 02/2014/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP-BTC ngày 28 tháng 3 năm 2014 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp, Bộ Tài chính (bút lục số 75 đến bút lục số 82; bút lục số 105; bút lục số 107 đến bút lục số 111). Tuy nhiên, vấn đề này đã được cấp phúc thẩm khắc phục tiến hành định giá lại vào ngày 16/01/2018 và các đương sự cũng thống nhất theo kết quả định giá này.

[5] Xét thấy, năm 1979 ông U sống chung như vợ chồng với bà T nhưng không có đăng ký kết hôn, sinh được 05 người con gồm Nguyễn Văn T3, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị Kim S và Nguyễn Thị Ngọc L. Đến năm 1986 ông U sống chung như vợ chồng với bà T2 cũng không có đăng ký kết hôn, sinh được 03 người con gồm Nguyễn Thị Kim C, Nguyễn Văn C1, Nguyễn Thị K. Năm 2013 ông U chết, để lại 03 thửa đất gồm: Thửa số 217, diện tích 900m² (thực đo 744m²); Thửa số 218, diện tích 1.030m² (thực đo 1.044m²); Thửa số 219, diện tích 2.580m² (thực đo 2.617m²) với tổng diện tích 4.510m² (thực đo 4.405m²) đã được Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông U vào năm 1997. Ông U chết không có để lại di chúc nên phát sinh thừa kế theo pháp luật. Hàng thừa kế thứ nhất của ông U, gồm vợ và các con của ông U, trong khi đó ông U có hai người vợ là bà T và bà T2 đều xác lập quan hệ hôn nhân trước ngày 03/01/1987. Theo quy định của Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09/6/2000 của Quốc hội thì hôn nhân giữa ông U với bà T và bà T2 đều là hôn nhân thực tế. Tuy nhiên, vào thời điểm năm 1986 bà T2 chung sống với ông U thì ông U đã có vợ là bà T nên theo quy định tại Điều 3 và Điều 5 của Luật hôn nhân và gia đình

năm 1959 thì không công nhận bà T2 là vợ hợp pháp của ông U nên sau khi ông U chết bà T2 không phải là hàng thừa kế của ông U mà chỉ có bà T và các con của ông U mới được thừa kế phần di sản của ông U chết để lại.

[6] Theo đơn khởi kiện, cũng như lời khai có trong hồ sơ vụ án trong quá trình giải quyết vụ án bà T và các con của bà T, cho rằng phần đất thuộc các thửa số 217, 218, 219 là di sản của ông U chết để lại nên yêu cầu chia thừa kế các thửa đất này. Tuy nhiên, sau khi xét xử sơ thẩm bà T, ông T3, ông H, ông P, bà S, bà L kháng cáo cho rằng tổng diện tích đất 4.510m² (thực đo 4.405m²) thuộc các thửa số 217, 218, 219 đang tranh chấp là do cha mẹ chồng là ông Nguyễn Văn T4 và bà Nguyễn Thị Nho cho bà và ông U vào năm 1984, đồng thời trong phần đất này bà và ông U có dùng 01 chỉ vàng cưới mua thêm diện tích đất 1.000m² của ông Nguyễn Văn H1 để đổi đất với ông Nguyễn Văn T5 sau đó nhập chung với thửa số 219 nhưng bà T không cung cấp được chứng cứ gì để chứng minh cho lời trình bày của bà. Tại phiên tòa hôm nay, bà T cũng khẳng định lại các thửa đất số 217, 218, 219 là tài sản của ông U chết để lại bà không có ý kiến gì, chỉ yêu cầu chia thừa kế các thửa đất này theo quy định của pháp luật cho bà và các con của ông U.

[7] Bà T2 cho rằng, bà sống chung với ông U từ năm 1986 có công sức tạo lập 03 thửa đất số 217, 218, 219 và chung hộ khẩu với ông U nên bà yêu cầu được hưởng 50% của 03 thửa đất nói trên, còn lại 50% chia thừa kế cho bà T và các con của ông U. Xét thấy, các thửa đất số 217, 218, 219 có nguồn gốc là của cha mẹ ông U cho tặng cho ông U được các đương sự trong vụ án thừa nhận, đến ngày 20/7/1997 Ủy ban nhân dân huyện C cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho hộ ông U đối với các thửa số 217, 218, 219, thời điểm này hộ ông U chưa có sổ hộ khẩu đến năm 2002 thì mới có sổ hộ khẩu (trong đó ông U là chủ hộ và bà T2 cùng các con bà T2 là thành viên trong hộ). Theo Công văn số: 3244/UBND-NN ngày 08/10/2019 của Ủy ban nhân dân huyện C xác nhận theo hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông U đối với các thửa đất số 217, 218, 219 hiện đang lưu trữ tại Chi nhánh Văn phòng đăng ký đất đai huyện C không có văn bản thể hiện thành viên của hộ ông Nguyễn Văn U. Do đó, không có cơ sở nhận định thành viên của hộ ông U gồm những ai. Còn theo giấy xác nhận số: 206/XN ngày 30/11/2016 của Công an huyện C xác nhận năm 1994 thì bà T2 cùng các con có đăng ký hộ tịch chung hộ với ông U (bút lục 189c). Như vậy, việc bà T2 cùng các con có đăng ký hộ tịch chung hộ với ông U vào năm 1994 không phải là cơ sở để xác định thành viên hộ được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định của Luật đất đai. Do đó, xác định thành viên hộ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 217, 218, 219 của hộ ông Nguyễn Văn U vào ngày 20/7/1997 chỉ có ông Nguyễn Văn U nên phần di sản của ông U chết để lại được xác định gồm các thửa đất số 217, 218, 219 với tổng diện tích là 4.405m².

[8] Bà T2 không được pháp luật thừa nhận là vợ hợp pháp của ông U nên bà T2 không được hưởng thừa kế phần di sản của ông U chết để lại. Tuy nhiên, bà T2 đã về sống chung như vợ chồng với ông U từ năm 1986, quá trình chung sống thì

có canh tác chung phần đất tranh chấp, có công sức cải tạo gìn giữ phần đất tranh chấp và hiện nay bà T2 đã xây dựng nhà kiên cố trên thửa đất số 217, do đó tính công sức cải tạo gìn giữ phần đất tranh chấp cho bà T2 bằng một suất thừa kế nên phần di sản của ông U chết để lại là thửa đất số 217, 218, 219 có tổng diện tích 4.405m² được chia làm 10 phần bằng nhau cho các đồng thừa kế của ông U gồm: Bà T, ông T3, ông H, ông P, bà S, bà L, bà C, ông C1, bà K và bà T2 mỗi người được hưởng một suất thừa kế.

[9] Các đương sự yêu cầu chia thừa kế bằng hiện vật là quyền sử dụng đất, không có yêu cầu chia tài sản có trên đất. Xét thấy, phần đất tranh chấp nằm trải dài tại các thửa số 217, 218, 219, phần mộ của ông U và căn nhà của bà T2 xây dựng cũng nằm trên phần diện tích đất này nên không đảm bảo chia suất thừa kế bằng hiện vật cho các đồng thừa kế của ông U. Tại phiên tòa hôm nay, bà T cũng thừa nhận khi còn sống ông U đã chia cho bà 06 công đất khác, hiện nay bà đang quản lý sử dụng. Cho nên thửa đất số 217, 218 bà T2 đang quản là sử dụng và có căn nhà của bà T2 trên thửa đất số 217 nên giao cho bà T2 tiếp tục quản lý sử dụng hai thửa đất này và hoàn lại giá trị cho các đồng thừa kế của ông U. Còn thửa đất số 219 do bà T và bà T2 đang quản lý sử dụng nên giao cho bà T quản lý sử dụng và hoàn lại giá trị cho các đồng thừa kế của ông U.

[10] Về giá trị tài sản tranh chấp: Theo biên bản định giá tài sản ngày 21/10/2016 của Hội đồng định giá Tòa án nhân dân huyện C, xác định thửa đất số 217, 218, 219 có giá trị là 2.111.820.000 đồng. Sau khi xét xử sơ thẩm, bà T2 kháng cáo yêu cầu định giá lại, theo biên bản định giá tài sản ngày 16/01/2018 của Hội đồng định giá Tòa án nhân dân tỉnh Trà Vinh xác định các thửa đất số 217, 218, 219 với tổng diện tích 4.405m² có tổng giá trị là 700.000.000 đồng (158.910 đồng/m²), các đương sự cũng thống nhất theo kết quả định giá này. Do đó, cần xác định lại giá trị suất thừa kế đối với các thửa đất số 217, 218, 219 theo biên bản định giá tài sản ngày 16/01/2018, riêng đối với giá trị tài sản trên đất các đương sự thống nhất theo biên bản định giá tài sản ngày 21/10/2016 của Hội đồng định giá Tòa án nhân dân huyện C. Nên mỗi suất thừa kế có giá trị bằng 70.000.000 đồng. Các đồng thừa kế của ông U, gồm bà T, ông T3, ông H, ông P, bà S, bà L, bà C, ông C1 và bà K mỗi người được hưởng một suất thừa kế với số tiền 70.000.000 đồng, bà T2 được tính công sức đóng góp bằng một suất thừa kế với số tiền 70.000.000 đồng. Do bà T được hưởng thừa kế bằng hiện vật là thửa đất số 219 diện tích thực đo 2.617m² bằng số tiền 415.868.331 đồng nên bà T phải có nghĩa vụ hoàn lại giá trị chênh lệch số tiền 345.868.331 đồng cho các đồng thừa kế của ông U, gồm ông T3, ông H, ông P và bà S mỗi người bằng số tiền 70.000.000 đồng, bà L bằng số tiền 65.868.331 đồng. Do bà T2 được sử dụng phần đất thửa số 217, 218 diện tích 1.788m² bằng số tiền 284.131.669 đồng nên bà T2 phải có nghĩa vụ hoàn lại giá trị chênh lệch số tiền 214.131.669 đồng cho các đồng thừa kế của ông U, gồm bà C, ông C1 và bà K mỗi người bằng số tiền 70.000.000 đồng, bà L bằng số tiền 4.131.669 đồng.

[11] Cấp sơ thẩm giải quyết chia cho bà C, ông C1 và bà K mỗi người được hưởng một suất thừa kế của 1/2 các thửa đất số 217, 218, 219 nhưng không buộc bà C, ông C1 và bà K phải chịu án phí và chi phí thẩm định, định giá tương ứng với phần giá trị họ được hưởng là không đúng quy định của pháp luật. Tuy nhiên, vấn đề này không ảnh hưởng đến nội dung vụ án nên cấp phúc thẩm cần sửa án sơ thẩm về phần quyết định án phí và chi phí thẩm định, định giá theo quy định của pháp luật. Phần quyết định của bản án sơ thẩm không giao các thửa đất số 217, 218, 219 cho ai quản lý sử dụng, không tuyên tứ cận của các thửa đất số 217, 218, 219 là không đảm bảo thi hành án khi bản án có hiệu lực pháp luật, vấn đề này cấp sơ thẩm cần rút kinh nghiệm trong quá trình giải quyết các vụ án.

[12] Từ các nhận định và phân tích nêu trên, nên chấp nhận đề nghị của Kiểm sát viên; Ý kiến của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp cho bà Lê Thị T không có cơ sở nên không chấp nhận; Chấp nhận một phần kháng cáo của nguyên đơn bà Lê Thị T, bị đơn bà Nguyễn Thị T2, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Kim S, bà Nguyễn Thị Ngọc L, sửa bản án sơ thẩm.

[13] Các đương sự phải chịu tiền chi phí thẩm định, định giá theo quy định của pháp luật.

[14] Về án phí: Các đương sự phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật. Án phí phúc thẩm các đương sự không phải chịu.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 2 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Lê Thị T, bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Kim S và bà Nguyễn Thị Ngọc L.

Sửa bản án dân sự sơ thẩm số: 14/2017/DS-ST ngày 13 tháng 7 năm 2017 của Tòa án nhân dân huyện C.

Áp dụng vào các Điều 212, Điều 213, Điều 649, Điều 650, Điều 651, Điều 660 của Bộ luật dân sự năm 2015.

Áp dụng vào các khoản 5 Điều, khoản 1 Điều 39, khoản 1 Điều 135, Điều 91 và Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện chia thừa kế quyền sử dụng đất của bà Lê Thị T, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Kim S và bà Nguyễn Thị Ngọc L.

2. Chia các thửa đất số 217, 218, 219, cùng tờ bản đồ số 03, với tổng diện tích thực đo 4.405m², tọa lạc tại ấp P, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh là di sản của ông Nguyễn Văn U làm 10 suất thừa kế cho bà Lê Thị T, Nguyễn Văn T3, Nguyễn Văn H, Nguyễn Văn P, Nguyễn Thị Kim S, Nguyễn Thị Ngọc L, bà Nguyễn Thị Kim C, ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị K và bà Nguyễn Thị T2 mỗi người người được hưởng 01 suất.

3. Công nhận thửa số 217, tờ bản đồ số 03, diện tích đất thực đo 744m², loại đất trồng lúa và tài sản có trên đất, tọa lạc tại ấp P, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị T2.

4. Giao cho bà Nguyễn Thị T2 được tiếp tục quản lý, sử dụng thửa số 217, tờ bản đồ số 03, diện tích đất thực đo 744m², loại đất trồng lúa và tài sản có trên đất, tọa lạc tại ấp P, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Vị trí tứ cận đất như sau:

- Hướng Đông giáp thửa số 218, có kích thước 24.4m.
- Hướng Tây giáp tỉnh lộ 911, có kích thước 24.45m.
- Hướng Nam giáp thửa số 218, có kích thước 31.1m.
- Hướng Bắc giáp thửa số 216, có kích thước 30.33m.

5. Công nhận thửa số 218, tờ bản đồ số 03, diện tích đất thực đo 1.044m², loại đất ở - quả và tài sản có trên đất, tọa lạc tại ấp P, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh thuộc quyền sử dụng của bà Nguyễn Thị T2.

6. Giao cho bà Nguyễn Thị T2 được tiếp tục quản lý, sử dụng thửa số 218, tờ bản đồ số 03, diện tích đất thực đo 1.044m², loại đất ở - quả và tài sản có trên đất, tọa lạc tại ấp P, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh. Vị trí tứ cận đất như sau:

- Hướng Đông giáp thửa số 219, có kích thước 33.35m.
- Hướng Tây giáp thửa số 217, có kích thước 24.4m.
- Hướng Nam giáp thửa số 220, có kích thước 13.27m, giáp thửa số 197, có kích thước 45.54m.
- Hướng Bắc giáp thửa số 216 gồm 02 cạnh có kích thước 4.08m và 7.64m, giáp thửa số 219 gồm 03 cạnh có kích thước 7.61m, 10.36m và 0.68m.

7. Buộc bà Nguyễn Thị T2 phải có trách nhiệm hoàn trả lại phần giá trị suất thừa kế cho bà Nguyễn Thị Kim C, ông Nguyễn Văn C1 và bà Nguyễn Thị K mỗi người bằng số tiền 70.000.000 đồng (*Bảy mươi triệu đồng*), bà Nguyễn Thị Ngọc L bằng số tiền 4.131.669 đồng (*Bốn triệu, một trăm ba mươi một ngàn, sáu trăm sáu mươi chín đồng*).

8. Công nhận thửa số 219, tờ bản đồ số 03, diện tích đất thực đo 2.617m², loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp P, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh thuộc quyền sử dụng của bà Lê Thị T.

9. Buộc bà Nguyễn Thị T2 phải giao thửa số 219, tờ bản đồ số 03, diện tích đất thực đo 2.617m², loại đất trồng lúa, tọa lạc tại ấp P, xã S, huyện C, tỉnh Trà Vinh cho bà Lê Thị T được quyền quản lý, sử dụng. Vị trí tứ cận đất như sau:

- Hướng Đông giáp thửa số 198, có kích thước 42.5m.
- Hướng Tây giáp thửa số 218 gồm 04 cạnh, có kích thước 33.35m, 7.61m,

10.36m và 0.68m, giáp thửa số 216, có kích thước 5.65m.

- Hướng Nam giáp thửa số 197, có kích thước 53.54m.

- Hướng Bắc giáp thửa số 214, có kích thước 74.5m.

10. Buộc bà Lê Thị T phải có trách nhiệm hoàn trả lại phần giá trị suất thừa kế cho ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn P và bà Nguyễn Thị Kim S mỗi người bằng số tiền 70.000.000 đồng (*Bảy mươi triệu đồng*), bà Nguyễn Thị Ngọc L bằng số tiền 65.868.331 đồng (*Sáu mươi lăm triệu, tám trăm sáu mươi tám ngàn, ba trăm ba mươi một đồng*).

11. Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, cho đến khi thi hành án xong, hàng tháng bên phải thi hành còn phải chịu thêm cho bên được thi hành khoản tiền lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả, về lãi suất phát sinh do chậm trả được thực hiện theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự.

12. Bà Nguyễn Thị T2, bà Lê Thị T được quyền đến cơ quan Nhà nước có thẩm quyền để kê khai đăng ký và cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quyết định của bản án này.

(Kèm theo sơ đồ khu đất theo Công văn số: 100/CNHCT ngày 07/11/2016 của Văn phòng đăng ký đất đai Chi nhánh huyện C).

13. Về chi phí thẩm định, định giá tại cấp sơ thẩm số tiền là 12.889.629 đồng (*Mười hai triệu, tám trăm tám mươi chín ngàn, sáu trăm hai mươi chín đồng*). Bà Nguyễn Thị T2, bà Lê Thị T, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Kim S, bà Nguyễn Thị Ngọc L, bà Nguyễn Thị Kim C, ông Nguyễn Văn C1, bà Nguyễn Thị K mỗi người phải chịu 1.288.963 đồng (*Một triệu, hai trăm tám mươi tám ngàn, chín trăm sáu mươi ba đồng*). Bà Lê Thị T đã nộp tạm ứng 18.500.000 đồng (*Mười tám triệu, năm trăm ngàn đồng*) và đã chi xong số tiền 12.889.629 đồng (*Mười hai triệu, tám trăm tám mươi chín ngàn, sáu trăm hai mươi chín đồng*) nên hoàn trả lại cho bà Lê Thị T số tiền tạm ứng còn thừa là 5.610.000 đồng (*Năm triệu, sáu trăm mười ngàn đồng*) tại Tòa án nhân dân huyện C và số tiền 11.600.666 đồng (*Mười một triệu, sáu trăm ngàn sáu trăm sáu mươi sáu đồng*) nên sau khi cơ quan Thi hành án dân sự thu của bà Nguyễn Thị T2, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Kim S, bà Nguyễn Thị Ngọc L, bà Nguyễn Thị Kim C, ông Nguyễn Văn C1 và bà Nguyễn Thị K sẽ giao trả lại cho bà Lê Thị T số tiền 11.600.666 đồng (*Mười một triệu, sáu trăm ngàn sáu trăm sáu mươi sáu đồng*).

14. Về chi phí định giá tại cấp phúc thẩm là 1.749.700 đồng (*Một triệu, bảy trăm bốn mươi chín ngàn, bảy trăm đồng*). Buộc bà Nguyễn Thị T2, bà Lê Thị T, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Kim S, bà Nguyễn Thị Ngọc L, bà Nguyễn Thị Kim C, ông Nguyễn Văn C1 và bà Nguyễn Thị K mỗi người phải chịu 174.970 đồng (*Một trăm bảy mươi bốn ngàn, chín trăm bảy mươi đồng*). Bà Nguyễn Thị T2 đã nộp tạm ứng và chi xong số tiền

1.749.700 đồng (*Một triệu, bảy trăm bốn mươi chín ngàn, bảy trăm đồng*) nên hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T2 số tiền 1.574.730 đồng (*Một triệu, năm trăm bảy mươi bốn ngàn bảy trăm mười đồng*). Khi nào cơ quan Thi hành án dân sự thu của bà Lê Thị T, ông Nguyễn Văn T3, ông Nguyễn Văn H, ông Nguyễn Văn P, bà Nguyễn Thị Kim S, bà Nguyễn Thị Ngọc L, bà Nguyễn Thị Kim C, ông Nguyễn Văn C1 và bà Nguyễn Thị K sẽ giao trả lại cho bà Nguyễn Thị T2 số tiền 1.574.730 đồng (*Một triệu, năm trăm bảy mươi bốn ngàn bảy trăm mười đồng*).

15. Về án phí dân sự sơ thẩm:

Bà Lê Thị T phải nộp 3.500.000 đồng (*Ba triệu, năm trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 411.500 đồng (*Bốn trăm mười một ngàn, năm trăm đồng*) theo biên lai thu số 0007757 ngày 16/12/2014 và biên lai thu số 0006008 ngày 29/8/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, nên bà T phải nộp tiếp số tiền là 3.088.500 đồng (*Ba triệu, không trăm tám mươi tám ngàn, năm trăm đồng*).

Ông Nguyễn Văn T3 phải nộp 3.500.000 đồng (*Ba triệu, năm trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 411.250 đồng (*Bốn trăm mười một ngàn, hai trăm năm mươi đồng*) theo biên lai thu số 0007409 ngày 12/01/2015 và biên lai thu số 0006007 ngày 29/8/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, nên ông T3 phải nộp tiếp số tiền là 3.088.750 đồng (*Ba triệu, không trăm tám mươi tám ngàn, bảy trăm năm mươi đồng*).

Ông Nguyễn Văn H phải nộp 3.500.000 đồng (*Ba triệu, năm trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 411.250 đồng (*Bốn trăm mười một ngàn, hai trăm năm mươi đồng*) theo biên lai thu tiền số 0007411 ngày 12/01/2015 và biên lai thu tiền số 0006006 ngày 29/8/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, nên ông H phải nộp tiếp số tiền là 3.088.750 đồng (*Ba triệu, không trăm tám mươi tám ngàn, bảy trăm năm mươi đồng*).

Ông Nguyễn Văn P phải nộp 3.500.000 đồng (*Ba triệu, năm trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 411.250 đồng (*Bốn trăm mười một ngàn, hai trăm năm mươi đồng*) theo biên lai thu số 0007410 ngày 12/01/2015 và biên lai thu số 0006005 ngày 29/8/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, nên ông P phải nộp tiếp số tiền là 3.088.750 đồng (*Ba triệu, không trăm tám mươi tám ngàn, bảy trăm năm mươi đồng*).

Bà Nguyễn Thị Kim S phải nộp 3.500.000 đồng (*Ba triệu, năm trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 411.250 đồng (*Bốn trăm mười một ngàn, hai trăm năm mươi đồng*) theo biên lai thu số 0007408 ngày 12/01/2015 và biên lai thu số 0006009 ngày 29/8/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, nên bà S phải nộp tiếp số tiền là 3.088.750 đồng (*Ba triệu, không trăm tám mươi tám ngàn, bảy trăm năm mươi đồng*).

Bà Nguyễn Thị Ngọc L phải nộp 3.500.000 đồng (*Ba triệu, năm trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 411.250 đồng (*Bốn trăm mười một ngàn, hai trăm năm mươi đồng*) theo biên lai

thu tiền số 0007407 ngày 12/01/2015 và biên lai thu tiền số 0006010 ngày 29/8/2016 tại Chi cục Thi hành án dân sự huyện C, nên bà L phải nộp tiếp số tiền là 3.088.750 đồng (*Ba triệu, không trăm tám mươi tám ngàn, bảy trăm năm mươi đồng*).

Bà Nguyễn Thị T2, bà Nguyễn Thị Kim C, ông Nguyễn Văn C1 và bà Nguyễn Thị K mỗi người phải chịu 3.500.000 đồng (*Ba triệu, năm trăm ngàn đồng*) án phí dân sự sơ thẩm.

16. Về án phí dân sự phúc thẩm: Các đương sự không phải chịu tiền án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Lê Thị T 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 0012302 ngày 28/7/2017. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Ngọc L 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 0012305 ngày 28/7/2017. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị Kim S 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 0012307 ngày 28/7/2017. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn P 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 0012306 ngày 28/7/2017. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn H 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 0012304 ngày 28/7/2017. Hoàn trả cho ông Nguyễn Văn T3 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 0012303 ngày 28/7/2017. Hoàn trả cho bà Nguyễn Thị T2 300.000 đồng (*Ba trăm ngàn đồng*) tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu tiền số 0012310 ngày 01/8/2017 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện C.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết hạn kháng cáo, kháng nghị.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Trà Vinh;
- TAND huyện C;
- Chi cục THADS huyện C;
- Các đương sự;
- Lưu: Hồ sơ vụ án, TDS.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Huỳnh Văn Hoàng Vân

